

**CÔNG TY
CỔ PHẦN CÁT LỢI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 788 /CPCL-TCKT
V/v Công bố thông tin.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 12 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
VÀ
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI.
- Mã chứng khoán: CLC
- Địa chỉ trụ sở chính: 934D2 Đường D, KCN Cát Lái (Cụm 2), Phường Thạnh Mỹ Lợi, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM.
- Điện thoại: (028) 37421118.
- Fax: (028) 37420923.
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Hoàng Minh.
Chức vụ: Giám đốc

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

- Công ty cổ phần Cát Lợi công bố Thông báo số 1104/TB-KTNN ngày 26/12/2022 của Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành VI về việc Thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty cổ phần Cát Lợi thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2021. Theo đó số liệu Báo cáo tài chính năm 2021 được thay đổi, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng (đính kèm).

Đối với trường hợp thay đổi, thay thế thông tin đã công bố, cần nêu rõ nguyên nhân thay đổi hoặc thay thế. Không có

Lý do: Không có

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày

28/12/2022 tại đường dẫn: <http://www.catloi.com.vn>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Minh

KẾT QUẢ KIỂM TOÁN

1. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021:

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4 - 3
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	1.006.964.597.913	1.014.617.274.620	7.652.676.707
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	61.971.518.986	61.971.518.986	-
1. Tiền	111	61.971.518.986	61.971.518.986	-
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	202.817.604.290	202.817.604.290	-
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	192.709.030.656	192.709.030.656	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8.102.225.921	8.102.225.921	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	2.006.347.713	2.006.347.713	-
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			-
IV. Hàng tồn kho	140	734.664.605.507	742.317.282.214	7.652.676.707
1. Hàng tồn kho	141	734.664.605.507	742.317.282.214	7.652.676.707
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	7.510.869.130	7.510.869.130	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7.510.869.130	7.510.869.130	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200	43.204.441.057	44.025.194.693	820.753.636
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	1.500.000.000	1.500.000.000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	1.500.000.000	1.500.000.000	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			



II. Tài sản cố định	220	31.032.568.289	31.853.321.925	820.753.636
1. Tài sản cố định hữu hình	221	26.575.031.014	27.395.784.650	820.753.636
- Nguyên giá	222	701.831.829.438	702.652.583.074	820.753.636
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(675.256.798.424)	(675.256.798.424)	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.457.537.275	4.457.537.275	-
- Nguyên giá	228	18.416.674.299	18.416.674.299	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(13.959.137.024)	(13.959.137.024)	-
III. Bất động sản đầu tư	230			-
- Nguyên giá	231			-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	254.753.782	254.753.782	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	254.753.782	254.753.782	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			-
1. Đầu tư vào công ty con	251			-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	10.417.118.986	10.417.118.986	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.417.118.986	10.417.118.986	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			-
4. Tài sản dài hạn khác	268			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	1.050.169.038.970	1.058.642.469.313	8.473.430.343
NGUỒN VỐN	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
I	2	4	5	6 = 5 - 4
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	276.178.090.451	277.872.776.520	1.694.686.069
I. Nợ ngắn hạn	310	275.672.095.369	277.366.781.438	1.694.686.069
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	111.294.014.239	111.294.014.239	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18.894.700	18.894.700	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12.071.731.097	13.766.417.166	1.694.686.069
4. Phải trả người lao động	314	26.061.033.137	26.061.033.137	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	132.953.719	132.953.719	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	344.253.193	344.253.193	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	111.754.250.802	111.754.250.802	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	13.994.964.482	13.994.964.482	-
13. Quỹ bình ổn giá	323			-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			-
II. Nợ dài hạn	330	505.995.082	505.995.082	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			-

330
cô
cô
CÁ
quốc

2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			-
7. Phải trả dài hạn khác	337	505.995.082	505.995.082	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	773.990.948.519	780.769.692.793	6.778.744.274
I. Vốn chủ sở hữu	410	773.990.948.519	780.769.692.793	6.778.744.274
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	262.075.830.000	262.075.830.000	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	262.075.830.000	262.075.830.000	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	64.847.400.000	64.847.400.000	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			-
5. Cổ phiếu quỹ	415			-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	259.463.164.801	259.463.164.801	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	419			-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	187.604.553.718	194.383.297.992	6.778.744.274
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	78.391.312.242	78.391.312.242	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	109.213.241.476	115.991.985.750	6.778.744.274
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			-
1. Nguồn kinh phí	431			-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	1.050.169.038.970	1.058.642.469.313	8.473.430.343

Nguyên nhân chênh lệch:

TÀI SẢN TĂNG

8.473.430.343 đồng

1. Hàng tồn kho tăng

7.652.676.707 đồng

- Do xác định lại giá thành sản xuất (điều chỉnh hoàn nhập khoản chi phí trích trước dự phòng sửa chữa)

7.652.676.707 đồng

2. Nguyên giá TSCĐ hữu hình tăng

820.753.636 đồng

- Tăng TSCĐ từ chi phí sửa chữa tài sản trong kỳ

820.753.636 đồng

NGUỒN VỐN TĂNG

8.473.430.343 đồng

1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng

1.694.686.069 đồng

- Do chi phí thay đổi (tăng lãi, tăng thuế TNDN)

1.694.686.069 đồng

2. LNST chưa phân phối kỳ này tăng

6.778.744.274 đồng

- Do kết quả kiểm toán thay đổi

6.778.744.274 đồng

2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021:

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4 - 3
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	2.142.096.427.823	2.142.096.427.823	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	2.142.096.427.823	2.142.096.427.823	-
4. Giá vốn hàng bán	11	1.857.005.742.477	1.848.532.312.134	(8.473.430.343)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	285.090.685.346	293.564.115.689	8.473.430.343
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.181.125.250	7.181.125.250	-
7. Chi phí tài chính	22	20.206.909.327	20.206.909.327	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	1.894.918.649	1.894.918.649	-
8. Chi phí bán hàng	25	27.059.013.149	27.059.013.149	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	76.074.878.920	76.074.878.920	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30	168.931.009.200	177.404.439.543	8.473.430.343
11. Thu nhập khác	31	771.366.002	771.366.002	-
12. Chi phí khác	32	6.461.710	6.461.710	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	764.904.292	764.904.292	-
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	169.695.913.492	178.169.343.835	8.473.430.343
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34.275.089.016	35.969.775.085	1.694.686.069
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	135.420.824.476	142.199.568.750	6.778.744.274
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.651	4.889	238
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.651	4.889	238

Nguyên nhân chênh lệch:

1. Giá vốn hàng bán giảm	8.473.430.343	đồng
- Do xác định lại giá thành sản xuất (điều chỉnh hoàn nhập khoản chi phí trích trước dự phòng sửa chữa)	7.652.676.707	đồng
- Do tăng TSCĐ từ chi phí sửa chữa tài sản trong kỳ	820.753.636	đồng
2. Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng	1.694.686.069	đồng
- Do chi phí thay đổi	1.694.686.069	đồng
3. Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng	6.778.744.274	đồng
- Do kết quả kiểm toán thay đổi	6.778.744.274	đồng
4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu tăng	238	đồng
- Do kết quả kiểm toán thay đổi	238	đồng



3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước đến 31/12/2021:

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
1	2	3	4 = 3 - 2
I. Thuế	12.071.731.097	13.766.417.166	1.694.686.069
1. Thuế GTGT	2.966.226.278	2.966.226.278	-
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.226.079.253	9.920.765.322	1.694.686.069
3. Thuế thu nhập cá nhân	879.425.566	879.425.566	-
II. Các khoản phải nộp khác	-	-	-
Tổng cộng = I + II	12.071.731.097	13.766.417.166	1.694.686.069

Nguyên nhân chênh lệch:

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng 1.694.686.069 đồng

Thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 1.694.686.069 đồng

- Do chi phí thay đổi (Tăng lợi nhuận tăng thuế TNDN) 1.694.686.069 đồng

